

Bản án số: **23** /2018/DS-PT
Ngày 18 - 01 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Nguyễn Văn Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành An** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Trần Thanh Tuấn** - Kiểm sát viên.

Ngày **18** tháng **01** năm **2018**, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2017/TLPT-DS ngày 06/11/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 14 tháng 07 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2017/QĐ-PT ngày 02/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông I Richard Jeffrey; quốc tịch: Úc; số hộ chiếu: A44937XX;

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lý Vinh H; địa chỉ: Số 5XX Nguyễn Hữu T, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T; địa chỉ: Tổ Y, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lý Vinh H trình bày:

Tháng 6 năm 2015, ông I Richard Jeffrey đi du lịch tại Việt Nam và có

quen, biết với bà Lê Thị T. Tháng 6 năm 2016, ông I cho bà T mượn 100.000.000 đồng để bà T mở Spa cho con gái.

Trong thời gian quen nhau, bà T hứa sẽ kết hôn với ông I, vào tháng 4 và tháng 5/2016 ông I đã cùng bà T đi mua sắm một số trang thiết bị, vật dụng như máy điều hòa, ti vi, tủ lạnh, nồi cơm điện... tại cửa hàng Điện Máy Xanh – thành phố H với số tiền 139.827.000 đồng để lắp đặt tại căn nhà của bà T. Khoản chi tiêu mua sắm vật dụng này ông I có hóa đơn chứng từ do cửa hàng Điện Máy Xanh – thành phố H cung cấp. Nay, bà T không đồng ý kết hôn. Vì vậy, ông I đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thị T trả cho ông I số tiền đã mượn là 100.000.000 đồng và trả lại cho ông I số vật dụng mua sắm giống như ban đầu (mới 100%) hoặc nếu bà T không thể hoàn trả số vật dụng đó thì có thể thanh toán bằng tiền cho ông I đã mua sắm tổng cộng là 139.827.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lý Vinh H yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị T trả cho ông I số tiền đã mượn là 100.000.000 đồng và trả lại cho ông I giá trị tài sản còn lại bằng tiền là 78.400.000 đồng.

Tại bản tự khai, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Đối với số tiền nợ 100.000.000 đồng bà thừa nhận có mượn của ông I Richard Jeffrey, bà đồng ý trả cho ông I như thỏa thuận mượn ban đầu là sau một năm rưỡi kể từ thời điểm mượn (tháng 6/2016) bà sẽ bắt đầu trả cho ông I mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Đối với các loại tài sản ông I đã mua tại cửa hàng Điện Máy Xanh - Thành phố H và đem lắp đặt tại nhà bà tại tổ 4, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là đúng như các tài sản trên hóa đơn mà ông I đã mua. Tuy nhiên, 01 bàn ủi hơi nước Philips GC1020 tại hóa đơn số 0307101 ngày 11/5/2016 trị giá 650.000 đồng và máy lạnh Daikin FTKC35PVMV tại hóa đơn số 0307093 ngày 11/5/2016 trị giá 11.278.455 đồng bà T không biết vì bàn ủi và máy lạnh này hiện nay không có trong nhà bà.

Bà T không đồng ý trả lại tài sản cũng như trả giá trị tài sản bằng tiền cho ông I, vì trong quá trình yêu đương ông I tự nguyện mua các tài sản này đem đến tặng cho và lắp đặt tại nhà của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 14 tháng 07 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 147, 165, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 119, 158, 162, 166, 189, 463, 469, 579 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông I Richard Jeffrey. Buộc bà Lê Thị T trả cho ông I Richard Jeffrey số tiền vay là 100.000.000 đồng và hoàn trả cho ông I Richard Jeffrey giá trị tài sản là 78.400.000 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và khi ông I Richard Jeffrey có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị T không trả số tiền nêu trên thì hằng tháng bà T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 8.920.000 đồng. Hoàn trả lại cho ông I Richard Jeffrey số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.995.675 đồng theo biên lai thu số 000374 ngày 12/12/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Về chi phí định giá tài sản: Bà Lê Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông I Richard Jeffrey số tiền định giá tài sản là 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quy định về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2017, Bà Lê Thị T có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị T giữ nguyên kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 22/2017/DSST ngày 14/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bà T trình bày như sau: Tháng 10/2015 giữa bà T và ông I Richard Jeffrey (quốc tịch Úc) có quen biết và quan hệ tình cảm với nhau. Quá trình tìm hiểu nhau ông I có mua tặng bà một số trang thiết bị dân dụng gia đình và có vay mượn ông I 100.000.000 đồng. Nay bà T không muốn kết hôn với ông I nên ông I khởi kiện đòi lại toàn bộ những trang thiết bị đã tặng cho và số tiền bà vay mượn. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông I buộc bà trả lại giá trị những tài sản đã tặng cho là 78.400.000 đồng là không đúng và buộc bà trả lại số tiền vay mượn một lần 100.000.000 đồng là bà không có khả năng nên bà kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm công nhận số tài sản trị giá 78.400.000 đồng là tài sản ông I tặng cho và phân kỳ trả số tiền đối với khoản nợ 100.000.000 đồng, mỗi tháng là 2.000.000 đồng tiền gốc.

Lời trình bày của ông Lý Vinh H đại diện theo uỷ quyền của ông I như sau: ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi bà Lê Thị T trả lại giá trị tài sản vật dụng mà ông I đã mua sắm lắp đặt trong nhà bà T với số tiền là 78.400.000đ và trả lại 100.000.000 đồng tiền vay mượn một lần như bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích về quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ kiện. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Lê Thị T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, phát biểu của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, lời trình bày thì nguyên đơn yêu cầu chị Tuyết trả lại số tài sản trị giá 139.827.000 đồng và cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ đòi lại giá trị tài sản là 78.400.000 đồng. Lẽ ra khi toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu 78.400.000 đồng thì phải căn cứ Khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ việc xét xử đối với phần phía nguyên đơn rút lại yêu cầu về số tiền 61.427.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm không có ai kháng cáo và thiếu sót này không ảnh hưởng hoặc xâm hại gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo đối với phương thức trả nợ số tiền 100.000.000 đồng của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà T có thừa nhận nợ ông I số tiền nói trên và trình bày không có điều kiện trả nợ một lần, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh có sự thoả thuận về thời hạn trả nợ giữa ông I với bà T, do vậy cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá và áp dụng đúng pháp luật, cần buộc bà T phải trả nợ số tiền 100.000.000 đồng cho ông I là có căn cứ và đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với nội dung buộc bà T có nghĩa vụ trả 100.000.000 đồng cho ông I.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị T đối với khoản tiền giá trị còn lại của tài sản trang thiết bị mà ông I mua sắm, lắp đặt trong nhà bà T là 78.400.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do có quen biết và có quan hệ yêu đương nhau giữa ông I với bà Lê Thị T nên vào tháng 4 và tháng 5 năm 2016, ông I đã đến cửa hàng Điện máy xanh, Thành phố H mua một số thiết bị điện như Ti vi, tủ lạnh, máy giặt, bàn ủi, nồi cơm điện, xoong chảo ... (BL67,68) trị giá theo các hoá đơn giá trị gia tăng số 0307093 ngày 11/5/2016, số 0326716 ngày 27/5/2016; số 0307100 ngày 11/5/2016; số 0307101 ngày 11/5/2016; số

0273509 ngày 10/4/2016 và số 0314170 ngày 17/5/2016. Tổng số tiền là 139.827.000 đồng, để đưa về trang bị, lắp đặt tại nhà bà Lê Thị T để bà T sử dụng nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sinh hoạt của bà T. Tuy nhiên, sau đó giữa hai người có sự bất đồng về tình cảm nên giữa họ chia tay, ông I cho rằng tài sản nói trên là do mình bỏ tiền ra mua sắm nên khởi kiện đòi lại giá trị số tài sản nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy: Khi giữa ông I với bà T có quan hệ tình cảm, ông I đã có hành vi cụ thể là tự nguyện đi mua sắm lắp đặt một số trang thiết bị nêu trên cho bà T sử dụng, giữa hai bên không có một điều kiện hay thủ tục, thoả thuận gì khác. Theo hồ sơ vụ án cũng như lời khai của bà T và ông I thì không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện việc ông I cho bà T vay, mượn tài sản hoặc tiền để mua số tài sản nêu trên, việc đi mua sắm và lắp đặt các thiết bị, đồ dùng sinh hoạt gia đình tại nhà bà T của ông I là thiện chí trong giai đoạn hai người còn tìm hiểu và yêu thương nhau, điều đó chứng tỏ ông I đã có sự tặng cho tài sản như lời khai bà T là phù hợp. Mặt khác, trước khi khởi kiện ông I đã có đơn yêu cầu cơ quan Công an thành phố H giải quyết. Tại đây ông I đã khai bà T mượn 100.000.000 đồng và ông đã tặng cho bà T một số tài sản, trang thiết bị điện tử để sử dụng, như vậy thời điểm đó ông I đã tặng cho bà T số tài sản nói trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 14/7/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã nhận định cho rằng số tài sản, trang thiết bị ông I đã mua sắm là thuộc quyền sở hữu của ông I, chấp nhận quyền đòi lại tài sản và buộc bà T hoàn trả giá trị tài sản nhưng không xem xét hoàn cảnh cụ thể khi giữa ông I với bà T có quan hệ tình cảm với nhau, việc đi mua sắm, lắp ráp tài sản vị trí tại nhà bà T là hành vi tự nguyện, đúng ý chí của ông I và được bà T đồng ý để ông I lắp đặt, trang bị tại nhà mình là có sự thoả thuận nhận tài sản. Do vậy, cần nghiên cứu áp dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 3 của Bộ luật dân sự cũng như các quy định tại các Điều 118, 121, 457, 458 của Bộ luật dân sự để để xem xét giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần áp dụng các quy định nêu trên của Bộ luật dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận phần khởi kiện đòi lại giá trị tài sản được xác định là 78.400.000 đồng mà ông I đã tặng cho đối với bà Lê Thị T.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác do sửa án sơ thẩm nên cần sửa lại các quyết định về nội dung này của bản án sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật.

Do chấp nhận một phần nội dung kháng cáo nên bà T không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà T đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 22/2017/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng khoản 1 Điều 3, các Điều 118, 121, 457, 458, 469, 579 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1] Xử bác yêu cầu khởi kiện của ông I Richard Jeffrey về việc đòi lại giá trị tài sản, thiết bị có trị giá 78.400.000 đồng của ông I Richard Jeffrey. Bà Lê Thị T có quyền sở hữu số tài sản, trang thiết bị nói trên.

[2] Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông I Richard Jeffrey, buộc bà Lê Thị T phải trả cho ông I số tiền 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông I Richard Jeffrey có đơn yêu cầu thi hành án mà bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Sửa phần án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 5.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được chấp nhận yêu cầu khởi kiện (100.000.000 đồng).

- Ông I Richard Jeffrey phải chịu 3.920.000 đồng đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (78.400.000 đồng). Ông I Richard Jeffrey đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 5.995.675 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí 000374 ngày 12/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, nay trả lại cho ông I Richard Jeffrey 2.075.675 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại 300.000đ bà T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 00000030 ngày 03/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Về chi phí định giá tài sản ông I Richard Jeffrey phải chịu 2.200.000 đồng, ông I đã nộp đủ. Bà T không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi